

ĐIỂM THI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025 - PHẦN TRẮC NGHIỆM
KHỐI 11

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	001370	Nguyễn Võ Mai Anh	11A1	101	3.95	114	3.00	112	4.50	411	5.25	113	3.25						
2	001396	Phan Thị Vân Anh	11A1	102	5.65	111	3.90	112	6.25	311	7.00	114	5.25						
3	001818	Lý Gia Bảo	11A1	103	3.55	113	5.40	112	5.75	211	3.25	111	4.00						
4	001845	Trần Quốc Bảo	11A1	101	5.60	112	4.20	114	5.75	211	6.25	112	6.00						
5	001504	Hồ Tuấn Du	11A1	102	5.30	111	3.90	114	4.75	211	7.00	113	4.50						
6	001372	Giang Nguyễn Trường Duy	11A1	103	3.05	113	2.55	113	5.75	411	4.00	112	4.25						
7	001740	Phạm Quốc Duy	11A1	103	3.95	114	3.90	112	5.25	311	5.50	112	3.00						
8	001505	Nguyễn Tiến Đạt	11A1	101	4.75	112	3.30	111	5.25	411	6.50	113	5.75						
9	001795	Võ Thị Ngọc Hiền	11A1	101	5.35	112	3.75	114	5.75	411	6.75	111	5.75						
10	001480	Nguyễn Bá Hiếu	11A1	104	6.55	112	3.75	114	4.75	411	6.00	113	5.10						
11	001375	Trần Trung Hiếu	11A1	102	2.50	112	2.85	113	3.75	411	4.00	114	3.85						
12	001875	Trần Huy Hoàng	11A1	104	3.50	113	3.30	112	3.25	211	4.25	111	3.50						
13	001534	Nguyễn Thế Huy	11A1	103	5.35	111	3.60	112	6.25	311	6.00	113	3.25						
14	001428	Nguyễn Trương Quang Huy	11A1	102	5.10	112	3.90	112	5.25	411	6.50	114	4.25						
15	001876	Trương Gia Huy	11A1	101	3.50	111	2.70	112	5.75	311	4.25	112	3.50						
16	001641	Vũ Văn Khánh	11A1	104	6.50	111	2.55	111	4.25	211	6.25	113	4.50						
17	001536	Trương Đăng Khoa	11A1	102	4.95	114	4.50	113	6.25	211	6.75	111	4.50						
18	001326	Nguyễn Thị Ngọc Linh	11A1	101	5.75	114	3.15	112	5.00	411	6.00	113	5.00						
19	001433	Nguyễn Thị Ngọc Mai	11A1	101	5.80	111	4.05	114	6.50	411	6.50	111	0						
20	001645	Trần Việt Thiên Minh	11A1	101	5.55	111	3.90	111	6.00	211	7.00	111	5.10						
21	001434	Nguyễn Phương Nam	11A1	101	5.05	111	3.60	111	6.25	111	6.75	111	5.50						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	001856	Võ Viết Nam	11A1	101	2.35	113	2.70	113	5.50	311	4.75	112	4.50						
23	001568	Nguyễn Phan Minh Nhật	11A1	104	5.70	112	4.05	111	5.75	211	5.75	113	4.50						
24	001489	Ngô Trần Yến Nhi	11A1	102	6.55	112	4.05	114	6.25	411	6.50	114	5.75						
25	001436	Nguyễn Thới Tuyết Nhi	11A1	104	5.35	114	3.90	113	4.75	411	5.75	111	7.00						
26	001832	Nguyễn Thành Phát	11A1	102	3.15	111	2.85	112	5.00	411	3.00	114	3.75						
27	001543	Trần Tiến Phát	11A1	103	4.20	114	3.45	113	5.00	311	4.75	114	4.60						
28	001937	Đỗ Đức Phong	11A1	103	5.35	111	3.60	114	6.00	311	6.25	112	5.00						
29	001938	Nông Phạm Minh Quân	11A1	103	4.40	113	2.70	112	5.25	111	4.00	113	4.35						
30	001964	Lê Hoàng Anh Quốc	11A1	104	6.30	114	4.05	113	6.25	311	7.00	111	5.50						
31	001545	Tô Kim Sang	11A1	102	6.00	112	4.80	112	6.75	411	7.00	111	6.25						
32	001755	Hồ Đắc Tài	11A1	103	4.90	112	3.15	112	5.25	411	4.25	111	4.50						
33	001913	Nguyễn Văn Thanh Tài	11A1	101	3.00	112	3.15	114	5.50	311	4.00	111	3.35						
34	001704	Phạm Ngọc Thắng	11A1	103	5.55	112	3.45	111	6.25	111	5.75	113	5.25						
35	001836	Trần Trung Thịnh	11A1	102	6.10	111	3.75	111	5.00	211	5.75	113	5.00						
36	001757	Hồ Thanh Thư	11A1	101	3.70	111	3.75	114	6.25	311	5.50	111	4.75						
37	001495	Huỳnh Bảo Thy	11A1	103	4.90	113	4.05	112	6.25	311	5.75	111	6.00						
38	001759	Nguyễn Quế Trân	11A1	104	4.45	112	3.60	112	6.50	211	6.00	113	5.25						
39	001733	Trần Minh Trí	11A1	104	5.35	114	3.00	113	6.25	211	6.00	114	3.60						
40	001918	Lê Đình Minh Tuấn	11A1	101	5.50	113	4.05	111	6.25	111	7.00	113	5.25						
41	001682	Lê Vũ Anh Tuấn	11A1	104	5.35	111	3.90	112	6.25	411	7.00	114	5.25						
42	001972	Nguyễn Phạm Tường Vy	11A1	103	4.60	112	3.30	111	5.75	111	6.00	114	4.50						
43	001789	Nguyễn Hoàng Như Ý	11A1	102	5.40	113	3.90	114	6.25	411	7.00	114	5.75						
1	001895	Lưu Dương Huỳnh Anh	11A10	102	4.25	114	4.50	111	5.75	311	5.25					202	6.00	113	6.75
2	001790	Nguyễn Hà Vân Anh	11A10	101	5.20	113	3.75	112	6.75	111	5.25					201	5.50	111	6.00
3	001343	Nguyễn Ngọc Lan Anh	11A10	102	3.90	112	4.50	113	6.50	311	6.50					202	5.75	111	7.00
4	001922	Trần Hà Việt Anh	11A10	101	5.15	113	3.60	112	6.00	311	4.75					201	6.25	111	6.00
5	001765	Bùi Hoàng Gia Bảo	11A10	104	5.55	111	4.35	112	5.00	111	5.25					201	6.75	112	6.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
6	001687	Trần Thị Kim Cẩm	11A10	104	2.60	112	2.70	111	5.75	411	3.50					201	4.75	113	5.00
7	001320	Nguyễn Thúy Hằng	11A10	103	4.90	112	3.60	114	6.00	411	5.25					201	5.60	114	6.25
8	001294	Phan Thị Ngọc Hân	11A10	104	6.50	111	4.35	113	6.25	311	6.75					202	6.10	112	5.50
9	001665	Phạm Huy Hoàng	11A10	103	4.20	112	4.05	111	5.00	411	5.50					204	6.00	111	5.60
10	001666	Trần Quang Huy	11A10	102	5.15	111	3.15	113	4.75	111	5.75					202	5.50	113	6.00
11	001455	Trần Nguyễn Gia Hưng	11A10	103	4.45	114	4.65	111	5.00	211	6.50					203	5.75	113	6.50
12	001799	Lê Chí Kiệt	11A10	101	4.65	113	4.65	114	6.50	211	6.50					201	5.75	114	6.10
13	001800	Hồ Khánh Linh	11A10	102	3.25	113	4.35	111	5.75	111	6.00					204	6.25	113	6.25
14	001670	Nguyễn Phi Long	11A10	102	5.85	113	3.30	113	5.25	411	4.50					202	5.00	112	5.25
15	001801	Nguyễn Hoàng Tấn Lộc	11A10	102	5.35	113	4.35	111	6.25	111	5.25					203	5.50	113	6.50
16	001593	Phạm Thị Trà My	11A10	101	4.45	112	4.50	112	6.25	411	5.50					201	6.50	113	6.75
17	001382	Trương Hà My	11A10	101	3.70	112	4.20	114	4.25	311	5.50					203	4.25	112	6.75
18	001569	Trần Phạm Quỳnh Như	11A10	103	4.10	111	3.60	114	6.25	111	6.25					201	6.00	114	6.00
19	001597	Phan Ngọc Phương	11A10	101	3.75	114	3.75	112	3.25	311	4.50					204	5.25	114	5.10
20	001624	Đào Ngọc Như Quỳnh	11A10	102	2.65	111	3.90	113	2.75	311	3.25					204	5.00	111	5.50
21	001651	Trần Thị Thanh Tâm	11A10	102	3.40	112	4.50	114	6.25	311	6.00					202	6.00	114	6.50
22	001782	Đào Duy Tân	11A10	102	2.80	114	3.90	112	4.00	411	3.00					204	5.50	113	5.60
23	001862	Nguyễn Thị Bích Thảo	11A10	104	6.05	112	4.05	114	6.00	311	6.25					202	6.25	112	6.25
24	001756	Võ Huỳnh Phương Thảo	11A10	101	4.35	114	4.05	114	6.25	111	5.25					202	6.25	111	6.50
25	001441	Phạm Ngọc Thuận	11A10	101	6.10	113	4.35	111	5.50	411	2.50					202	5.75	112	6.00
26	001967	Nguyễn Anh Thư	11A10	104	6.00	114	4.80	113	6.25	411	6.75					202	6.50	113	7.00
27	001522	Lê Thanh Thy	11A10	103	5.00	112	3.60	111	5.75	111	5.50					204	4.75	113	5.85
28	001968	Lê Thị Mỹ Tiên	11A10	102	3.00	114	3.45	114	5.00	111	5.25					203	4.75	114	7.00
29	001916	Nguyễn Thị Thủy Tiên	11A10	103	3.10	114	4.35	113	5.75	111	3.75					203	6.50	113	5.35
30	001890	Nguyễn Hữu Tiến	11A10	103	4.85	111	3.60	111	6.25	211	6.25					201	6.75	112	6.50
31	001575	Lê Trần Quốc Toàn	11A10	102	4.95	112	4.05	113	6.00	111	5.75					204	6.75	112	5.75
32	001364	Ngô Thị Kiều Trang	11A10	104	3.20	113	4.20	112	6.50	311	5.75					204	5.75	112	6.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
33	001943	Đỗ Ngọc Bảo Trân	11A10	102	5.50	114	4.65	111	0	111	6.25					201	5.50	113	7.00
34	001525	Nguyễn Ngọc Kim Tuyền	11A10	102	3.90	113	3.90	113	5.00	111	4.50					204	5.75	111	5.75
35	001445	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	11A10	101	4.40	113	4.20	111	6.25	211	6.00					201	5.50	113	7.00
36	001788	Lương Quang Vinh	11A10	101	3.35	112	3.60	112	5.50	311	3.00					201	5.25	112	5.50
37	001340	Nguyễn Đình Thịnh Vượng	11A10	103	4.70	113	4.50	111	6.00	411	6.00					204	5.50	112	6.50
38	001946	Nguyễn Ngọc Thanh Vy	11A10	102	4.40	113	4.50	114	5.75	211	6.75					201	6.50	112	6.00
39	001894	Trần Tường Vy	11A10	102	6.00	112	3.90	112	6.00	411	6.50					201	6.75	112	7.00
1	001527	Đàm Quốc Anh	11A11	104	5.40	111	3.60	111	4.75	411	4.25					203	5.25	111	6.50
2	001421	Đặng Quế Anh	11A11	103	5.10	113	3.60	114	6.00	311	6.50					202	6.25	112	5.75
3	001843	Đoàn Hồng Anh	11A11	102	3.60	111	4.65	113	6.00	111	5.00					204	5.00	112	6.10
4	001607	Nguyễn Ngọc Vân Anh	11A11	101	3.70	111	4.35	112	6.25	311	6.00					203	5.00	111	6.25
5	001686	Lâm Tấn Ân	11A11	104	4.70	113	3.90	112	6.25	311	5.50					201	6.25	112	5.35
6	001371	Nguyễn Gia Bảo	11A11	102	6.75	112	4.50	113	6.00	411	5.25					201	5.50	113	6.50
7	001556	Sử Thị Kim Cương	11A11	103	1.80	114	2.85	111	5.75	111	6.00					203	4.50	112	6.25
8	001531	Phan Minh Đạt	11A11	104	3.55	111	4.35	111	5.50	111	4.50					203	5.00	111	4.35
9	001399	Nguyễn Hải Đăng	11A11	102	5.05	114	4.35	111	6.00	311	5.50					202	6.25	112	5.50
10	001951	Phạm Lê Hoàng Đức	11A11	104	3.35	112	3.75	113	4.25	111	4.50					204	3.75	114	4.75
11	001479	Phạm Cao Minh Hằng	11A11	101	4.40	113	4.20	113	6.50	411	5.50					202	6.75	114	6.10
12	001823	Huỳnh Minh Huy	11A11	102	6.55	114	3.90	112	6.00	111	6.50					203	6.75	113	6.10
13	001323	Trần Thị Hương	11A11	104	5.00	111	3.45	114	5.25	411	5.00					202	6.00	113	6.10
14	001903	Hồ Thị Hồng Khanh	11A11	102	3.45	111	4.05	114	6.25	211	6.25					203	6.00	113	6.00
15	001747	Nguyễn Hoàng Lâm	11A11	102	4.60	114	3.30	114	4.50	211	5.00					203	6.75	113	6.50
16	001774	Ngô Nguyễn Khánh Linh	11A11	102	3.45	111	3.90	114	6.00	111	5.75					202	6.00	114	7.00
17	001854	Nguyễn Thị Ngọc Loan	11A11	102	5.05	112	3.00	112	5.75	411	4.50					203	6.25	112	5.75
18	001406	Võ Thị Hồng Loan	11A11	103	4.95	114	3.45	112	6.00	211	6.75					201	5.75	112	6.25
19	001932	Bùi Quang Long	11A11	104	4.85	114	3.60	111	4.25	211	4.50					203	5.25	113	6.00
20	001722	Phan Nguyễn Thành Long	11A11	102	5.35	114	3.90	113	6.25	411	6.50					201	6.50	112	6.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
21	001696	Huỳnh Tấn Lộc	11A11	101	4.45	112	4.35	112	4.75	311	4.75					202	6.00	112	6.25
22	001487	Nguyễn Ngọc Trà My	11A11	103	2.85	111	3.60	114	2.50	111	2.75					203	4.50	112	6.25
23	001567	Phạm Trung Nghĩa	11A11	102	5.80	114	4.20	111	6.25	311	6.75					204	7.00	112	7.00
24	001777	Võ Trang Trọng Nghĩa	11A11	104	3.30	114	2.85	111	4.75	111	6.00					202	3.75	114	4.85
25	001329	Lê Minh Ngọc	11A11	104	5.60	113	4.50	113	6.25	111	6.50					202	7.00	113	7.00
26	001384	Nguyễn Phương Nhi	11A11	102	3.25	111	3.60	111	6.25	411	5.75					201	5.75	111	6.50
27	001962	Đinh Thị Tâm Như	11A11	103	4.85	111	3.75	112	5.25	411	5.50					201	5.50	112	5.75
28	001304	Hứa Phúc Quỳnh Như	11A11	103	4.15	114	3.45	112	6.75	111	5.50					201	5.25	111	5.60
29	001386	Trương Ngọc Kim Phượng	11A11	102	3.90	114	3.45	112	6.25	211	6.50					203	5.00	113	7.00
30	001650	Nguyễn Thị Như Quyên	11A11	102	4.20	111	3.60	113	6.25	111	5.25					201	6.00	113	5.60
31	001519	Trần Vũ Lâm Quỳnh	11A11	104	3.45	111	3.75	112	5.25	311	6.00					202	6.00	114	7.00
32	001388	Ngô Lê Phương Thảo	11A11	104	5.60	113	3.90	111	6.25	111	6.25					202	7.00	112	7.00
33	001940	Phạm Thanh Thảo	11A11	102	3.95	112	4.05	113	5.50	211	5.50					204	6.00	113	6.00
34	001730	Nguyễn Đức Thắng	11A11	102	3.60	114	4.05	111	6.00	211	6.50					201	6.75	114	6.50
35	001837	Lê Ngọc Anh Thy	11A11	103	4.20	112	3.75	114	6.25	211	6.25					201	6.00	113	6.25
36	001942	Cao Huỳnh Cát Tiên	11A11	103	4.50	113	4.65	114	6.25	411	4.25					204	5.00	112	6.75
37	001469	Nguyễn Hoàng Bảo Trang	11A11	103	5.60	111	4.20	114	6.25	311	6.50					202	6.75	112	5.75
38	001628	Nguyễn Hồ Mai Trang	11A11	103	4.65	114	4.50	112	6.25	211	6.75					201	6.00	114	6.50
39	001681	Lê Trung Trí	11A11	102	3.05	113	3.15	113	5.25	111	3.50					202	6.00	113	5.75
40	001891	Võ Minh Trí	11A11	103	3.30	111	3.15	112	3.75	411	4.75					203	5.25	113	5.10
41	001787	Vũ Minh Tuấn	11A11	104	4.40	114	3.45	111	6.25	311	5.00					202	5.00	111	5.50
42	001339	Huỳnh Minh Tuyền	11A11	102	3.95	114	3.45	114	6.25	411	6.25					203	6.50	113	7.00
43	001551	Phùng Ánh Tuyết	11A11	101	3.75	111	0	114	6.00	211	5.25					203	4.75	112	5.75
44	001761	Vũ Việt Văn	11A11	101	5.00	113	4.35	114	6.00	Vắng	Vắng					201	5.50	111	5.75
45	001736	Trần Phương Vy	11A11	101	2.20	114	3.60	111	6.75	111	5.00					204	5.75	113	4.10
1	001448	Nguyễn Ngọc Phương Anh	11A12	104	5.40	112	4.05	111	5.75					302	6.25	201	6.50	111	6.50
2	001344	Đặng Gia Bảo	11A12	104	2.85	113	3.45	114	3.50					304	6.00	203	5.25	111	5.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	001291	Phạm Băng Băng	11A12	103	5.65	114	4.65	114	5.75					303	6.25	203	5.25	111	6.25
4	001635	Trần Thị Diệp Chi	11A12	103	3.75	114	2.55	114	5.75					301	6.25	202	5.00	114	5.75
5	001766	Hoàng Văn Cường	11A12	102	2.20	111	3.30	114	4.75					303	6.00	201	3.75	114	5.50
6	001292	Trần Ngọc Duy	11A12	001	1.2	110	2.8	119	4.25					111	5.44	205	2.50	119	5.00
7	001557	Lê Ngọc Linh Đan	11A12	103	5.30	111	3.90	112	4.75					302	7.00	202	6.25	111	6.25
8	001794	Lê Thanh Hà	11A12	101	4.25	114	4.65	114	6.25					301	6.25	204	5.75	111	5.50
9	001452	Võ Duy Hạo	11A12	104	4.70	111	4.35	111	6.25					301	5.75	202	6.25	111	6.00
10	001848	Ngô Khả Hân	11A12	103	4.55	113	4.20	113	4.25					304	6.25	202	5.25	112	6.25
11	001400	Nguyễn Lê Ngọc Hân	11A12	102	4.05	113	4.05	114	6.00					303	6.25	203	4.50	112	5.85
12	001321	Mai Trọng Hiếu	11A12	103	3.80	112	2.55	113	6.25					302	6.00	201	5.75	111	6.25
13	001953	Nguyễn Huỳnh Huy Hoàng	11A12	101	4.45	111	3.75	112	6.25					301	6.00	202	5.25	112	5.75
14	001901	Nguyễn Viết Minh Hoàng	11A12	104	2.90	111	3.15	111	5.50					301	6.00	203	5.50	111	6.25
15	001402	Phan Kim Chung Huy	11A12	103	6.50	112	3.45	113	6.25					303	5.75	204	6.75	111	6.50
16	001562	Giảng Lâm Gia Khiêm	11A12	102	2.45	111	3.30	114	4.25					301	5.50	204	6.00	111	5.00
17	001404	Dương Văn Khoát	11A12	001	4.75	110	4.2	119	5.75					111	5.44	205	4.25	119	2.85
18	001930	Trần Mạnh Khôi	11A12	001	2.25	110	2	119	5.75					111	1.56	205	0.50	119	2.25
19	001956	Trần Huỳnh Sỹ Khương	11A12	104	3.50	112	3.90	112	6.00					303	5.00	203	5.25	111	5.50
20	001325	Phan Hoàng Gia Kiệt	11A12	101	2.10	114	2.85	113	5.00					301	5.75	201	6.25	113	6.00
21	001590	Võ Ngọc Thiên Kiều	11A12	103	3.50	113	4.05	114	6.25					304	5.75	203	5.75	111	5.25
22	001617	Nguyễn Khánh Linh	11A12	104	4.45	113	3.45	113	5.25					303	6.50	203	5.50	112	5.75
23	001354	Nguyễn Minh Thiên Luân	11A12	104	4.10	112	3.90	111	4.75					304	4.75	201	4.75	113	5.25
24	001540	Hoàng Duy Nam	11A12	101	6.10	111	4.05	111	5.50					302	6.25	201	6.25	114	6.25
25	001408	Đỗ Nguyệt Nga	11A12	104	2.75	112	3.45	113	5.00					304	5.50	201	4.50	114	6.25
26	001882	Nguyễn Ngọc Nghi	11A12	101	4.85	114	4.50	114	6.25					302	5.50	202	6.00	112	5.50
27	001830	Nguyễn Minh Ngọc	11A12	101	3.95	114	4.95	114	5.75					301	6.75	202	5.25	113	5.75
28	001857	Nguyễn Ngọc Mỹ Nhã	11A12	103	5.90	114	3.00	114	6.00					302	5.75	203	6.50	114	6.50
29	001385	Trần Hưng Phát	11A12	101	3.30	112	3.60	114	5.25					302	5.50	201	7.00	114	6.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	001806	Nguyễn Hoàng Gia Phúc	11A12	103	4.75	111	4.35	112	6.25					303	6.25	203	6.75	114	5.50
31	001886	Vương Phú Quý	11A12	104	3.40	112	3.60	113	6.00					301	6.00	202	5.25	111	4.75
32	001439	Cao Thanh Sáng	11A12	104	4.70	114	4.05	113	3.75					301	6.00	203	6.00	113	5.35
33	001914	Trương Thị Hồng Thắm	11A12	101	1.55	112	1.50	112	4.75					303	4.50	201	3.70	112	4.60
34	001547	Nguyễn Huỳnh Đức Thuận	11A12	103	5.15	111	4.20	114	5.25					302	5.25	201	5.75	112	5.35
35	001863	Nguyễn Thị Kim Thùy	11A12	104	4.45	113	4.05	114	6.25					303	6.00	201	5.50	113	6.25
36	001363	Nguyễn Hoài Thương	11A12	101	3.20	112	4.35	111	6.25					302	6.00	203	6.50	111	6.50
37	001442	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	11A12	101	1.75	111	3.60	113	5.25					301	6.00	202	4.75	113	4.85
38	001526	Đinh Trang Thanh Vy	11A12	101	3.75	111	4.80	111	6.50					303	7.00	203	6.00	113	6.25
39	001868	Nguyễn Hồ Phương Vy	11A12	104	4.15	114	4.05	113	6.25					304	6.25	202	6.00	112	7.00
1	001737	Huỳnh Ngọc Anh	11A13	102	3.75	111	4.20	113	6.25					304	6.00	202	6.00	112	6.50
2	001685	Nguyễn Đức Anh	11A13	101	6.30	111	5.10	112	6.25					304	6.00	204	6.75	114	5.60
3	001475	Nguyễn Tổng Quỳnh Anh	11A13	101	3.60	113	2.85	112	5.00					302	4.75	202	4.75	111	4.00
4	001949	Đỗ Nguyễn Hoài Bằng	11A13	103	3.55	111	4.35	113	6.25					303	6.50	203	6.00	114	7.00
5	001792	Nguyễn Kim Chi	11A13	102	3.95	113	3.75	111	5.75					304	6.00	204	5.00	114	6.50
6	001609	Quách Thành Danh	11A13	104	2.75	114	4.65	111	5.75					303	5.75	201	4.50	112	5.10
7	001558	Nguyễn Hữu Hào	11A13	104	3.95	113	4.80	114	2.50					303	5.00	204	5.00	111	5.75
8	001638	Diệp Lê Sơn Hiệp	11A13	103	3.55	111	3.60	113	5.75					302	5.25	201	5.50	111	4.60
9	001401	Nguyễn Đình Hóa	11A13	103	4.70	114	3.00	114	4.25					302	6.00	201	4.25	114	6.00
10	001743	Lê Nguyễn Minh Hoàng	11A13	101	3.45	112	3.45	114	6.50					302	4.50	204	5.25	112	5.35
11	001770	Nguyễn Việt Hùng	11A13	103	3.15	112	3.60	114	5.75					301	6.50	203	5.00	112	5.25
12	001771	Lê Hoàng Gia Hưng	11A13	101	5.45	112	4.20	111	5.50					303	6.25	203	5.75	114	5.75
13	001719	Nguyễn Đức Khánh	11A13	101	2.35	113	2.70	114	3.00					303	6.25	204	3.25	113	4.50
14	001298	Nguyễn Trung Kiên	11A13	102	4.60	112	4.65	111	5.00					301	6.25	201	6.00	111	6.10
15	001379	Huỳnh Hoàng Kim	11A13	101	5.55	114	3.60	111	6.50					304	6.00	204	5.00	114	6.25
16	001931	Lê Thanh Lâm	11A13	104	4.20	112	4.05	113	6.00					302	6.50	203	6.25	113	5.50
17	001564	Lê Thị Hà Linh	11A13	103	5.35	112	3.90	113	6.25					303	7.00	201	6.25	112	7.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
18	001485	Nguyễn Thị Nhật Linh	11A13	104	4.20	112	4.05	111	4.75					304	4.75	201	4.25	114	5.10
19	001592	Võ Thị Cẩm Ly	11A13	101	4.35	112	4.20	111	5.50					301	5.50	203	6.75	111	5.50
20	001539	Nguyễn Thị Hoàng Mai	11A13	103	4.00	113	4.05	113	3.50					303	5.50	202	5.25	114	6.50
21	001697	Phạm Hoàng Quang Minh	11A13	001	6	110	3.2	119	4.75					111	5.25	205	2.50	119	4.75
22	001302	Trần Tuyết Ngân	11A13	104	5.55	113	4.20	113	6.50					304	6.25	204	6.00	111	6.00
23	001803	Trịnh Xuân Nghi	11A13	103	3.55	112	4.20	112	3.25					301	6.25	204	3.75	114	6.25
24	001461	Hà Bảo Ngọc	11A13	103	4.85	112	4.05	114	5.75					302	6.00	202	4.50	113	5.75
25	001541	Vương Yến Ngọc	11A13	102	3.60	114	4.35	114	5.00					304	5.75	204	6.00	114	5.75
26	001831	Nguyễn Hồng Vân Nhi	11A13	104	4.20	112	3.00	111	2.50					303	5.75	203	3.75	112	5.10
27	001700	Nguyễn Tùng Yến Như	11A13	103	3.50	114	4.20	112	6.25					304	6.75	203	5.50	114	5.75
28	001490	Lâm Đại Phát	11A13	103	4.90	111	3.75	112	6.25					302	6.00	203	5.50	111	6.00
29	001728	Trương Nhật Quý	11A13	101	4.90	112	3.75	112	5.75					303	6.25	201	5.25	111	6.25
30	001333	Đỗ Thanh Như Quỳnh	11A13	101	5.35	114	4.05	112	6.50					302	6.25	202	7.00	113	6.50
31	001307	Nguyễn Tuấn Tài	11A13	102	4.80	114	3.30	112	4.00					303	4.75	204	4.00	111	5.50
32	001729	Trần Đức Tài	11A13	102	3.70	112	3.00	113	5.00					304	6.25	203	4.75	114	5.25
33	001887	Đặng Nguyễn Ngọc Tâm	11A13	103	6.00	113	4.50	111	6.25					304	6.50	202	6.00	114	6.50
34	001546	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	11A13	101	3.65	114	3.75	114	6.25					304	5.50	202	5.00	113	5.00
35	001574	Võ Thị Anh Thư	11A13	103	4.20	113	4.20	111	6.25					303	5.00	203	6.75	112	6.50
36	001601	Lê Trần Bảo Thy	11A13	101	3.45	112	4.50	112	6.25					301	6.00	201	6.25	111	5.35
37	001602	Hoàng Thùy Trâm	11A13	104	3.75	113	4.05	112	6.00					303	6.50	204	4.75	113	5.75
38	001839	Nguyễn Phi Thành Trung	11A13	102	2.90	111	4.80	111	5.25					301	5.50	204	4.75	114	6.25
39	001444	Hứa Thị Cẩm Tú	11A13	104	5.25	114	2.70	112	5.75					301	6.25	204	5.50	113	5.50
40	001312	Kha Quốc Tuấn	11A13	103	4.90	113	4.05	111	6.00					301	5.75	204	5.75	112	6.00
41	001840	Nguyễn Hiếu Sơn Tuyền	11A13	104	3.65	111	3.90	112	5.75					304	6.00	201	6.50	111	6.75
42	001919	Hoàng Triệu Vi	11A13	102	3.25	114	3.30	113	5.25					303	5.75	201	5.00	112	5.60
1	001816	Bùi Minh Anh	11A14	104	3.30	111	4.35	111	6.25					302	6.00	204	5.00	114	6.50
2	001947	Huỳnh Trần Trâm Anh	11A14	102	3.80	112	4.35	114	6.00					301	6.00	204	6.00	114	7.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	001870	Trương Ngọc Ánh	11A14	101	3.40	112	4.05	111	6.25					301	5.25	203	4.75	114	5.00
4	001397	Trần Quốc Bảo	11A14	103	3.05	112	4.05	111	5.75					301	6.00	204	6.00	111	4.10
5	001897	Trần Bảo Hoài Băng	11A14	104	3.80	112	4.50	112	6.25					302	5.75	203	5.75	113	5.60
6	001819	Nguyễn Hiền Diệu	11A14	104	3.90	113	4.05	113	5.75					302	6.50	204	6.00	111	5.00
7	001925	Trần Hiếu Đông	11A14	101	1.95	111	4.50	113	5.25					304	6.25	202	5.00	112	6.00
8	001952	Phạm Ngọc Hân	11A14	102	5.60	112	4.95	112	6.25					304	6.00	201	5.75	113	6.50
9	001454	Hà Nguyễn Quốc Huy	11A14	101	5.30	112	4.20	114	5.25					301	5.50	201	4.00	113	5.00
10	001744	Phan Nguyễn Gia Huy	11A14	103	2.30	114	4.50	112	6.00					301	5.50	202	5.25	113	5.35
11	001955	Trần Tuấn Khang	11A14	102	4.30	114	4.65	111	5.75					302	4.75	201	5.25	112	5.60
12	001616	Phạm Hoàng Anh Kiệt	11A14	104	3.75	114	4.05	112	5.00					302	5.00	203	5.50	112	6.25
13	001431	Nguyễn Hoàng Thiên Lam	11A14	102	3.80	112	4.50	112	5.50					303	7.00	204	5.75	111	5.50
14	001299	Lâm Từ Lân	11A14	103	4.95	112	3.60	114	6.00					304	6.50	204	6.00	113	6.75
15	001512	Phạm Thị Mỹ Linh	11A14	102	4.20	113	4.05	112	6.50					302	5.75	201	5.75	112	7.00
16	001538	Trần Khánh Linh	11A14	103	3.55	112	3.00	112	5.25					303	5.50	201	6.00	113	5.75
17	001407	Trần Minh Mạnh	11A14	104	5.80	111	4.80	111	6.25					301	5.50	202	5.00	114	5.50
18	001566	Vũ Quốc Minh	11A14	104	4.60	111	4.20	114	4.75					301	6.00	203	6.25	112	5.10
19	001514	Nguyễn Thị Trà My	11A14	103	5.35	112	4.20	111	6.50					303	5.25	203	5.50	114	7.00
20	001646	Nguyễn Minh Nghĩa	11A14	103	3.80	114	3.00	113	5.75					303	6.00	204	4.25	111	4.75
21	001435	Lê Nguyễn	11A14	104	6.75	114	4.80	112	6.00					301	6.00	203	7.00	113	7.00
22	001673	Nguyễn Trần Minh Nhân	11A14	102	4.25	111	4.50	111	5.50					302	5.75	201	6.00	113	5.00
23	001725	Nguyễn Trọng Nhân	11A14	104	4.85	114	4.50	111	6.00					302	6.25	202	5.75	112	5.75
24	001647	Lê Anh Nhật	11A14	102	3.30	113	3.90	112	4.50					303	5.00	201	5.00	113	4.35
25	001462	Lê Nguyễn Thanh Nhi	11A14	104	4.45	113	4.50	112	6.00					304	6.50	201	5.00	113	5.50
26	001358	La Phi Pháp	11A14	103	5.45	114	4.05	111	6.00					303	6.25	202	5.50	111	6.25
27	001753	Nguyễn Chiến Phong	11A14	102	3.00	111	4.65	111	6.25					301	6.00	202	5.00	113	5.10
28	001727	Đặng Nguyễn Thanh Phúc	11A14	101	4.55	113	4.05	114	6.00					302	5.75	201	5.50	114	5.50
29	001464	Lê Nguyễn Thị Phương	11A14	103	1.70	113	4.05	113	6.75					304	6.00	202	5.25	111	5.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	001518	Nguyễn Trần Uyên Phương	11A14	103	3.00	114	4.95	114	4.75					302	6.00	203	5.75	112	5.25
31	001676	Nguyễn Thị Ngọc Quý	11A14	101	2.70	114	3.60	114	3.75					302	5.75	202	4.50	113	4.85
32	001465	Lê Khả Quyết	11A14	103	2.40	113	3.45	112	4.00					302	6.25	201	4.50	111	5.50
33	001492	Nguyễn Trần Như Quỳnh	11A14	102	4.40	112	4.05	113	5.00					303	6.25	204	6.00	112	6.25
34	001413	Bùi Thành Tài	11A14	101	3.75	112	3.75	111	6.25					303	5.25	202	6.25	111	5.50
35	001334	Nguyễn Tuấn Thành	11A14	101	3.90	111	4.80	112	5.50					301	5.50	204	5.25	114	5.85
36	001835	Đào Nguyễn Phương Thảo	11A14	104	2.10	112	3.75	111	5.00					304	5.75	204	4.50	113	4.85
37	001838	Trần Thị Thùy Trang	11A14	101	4.20	112	3.45	112	5.75					301	6.50	203	6.00	112	5.00
38	001576	Đồng Kim Trúc	11A14	102	4.40	114	4.65	114	6.25					304	5.00	202	4.75	111	6.50
39	001392	Đinh Cẩm Tú	11A14	104	3.10	113	3.15	112	4.50					302	5.75	204	4.75	114	6.50
40	001813	Phan Hoàng Anh Tuấn	11A14	104	3.80	112	3.45	113	6.00					304	6.50	202	5.50	111	6.50
41	001762	Nguyễn Ngọc Yến Vy	11A14	104	5.10	112	4.35	112	6.25					303	6.50	203	7.00	112	7.00
42	001684	Trần Nguyễn Phương Vy	11A14	104	3.35	111	3.75	113	4.50					303	6.50	201	4.35	114	5.35
1	001553	Bùi Văn An	11A15	101	4.65	111	3.60	112	6.25					301	6.00	202	6.25	114	6.25
2	001369	Dương Trần Lan Anh	11A15	104	4.15	111	4.35	112	5.25					301	4.50	204	5.75	113	7.00
3	001502	Nguyễn Trương Quốc Anh	11A15	101	3.45	112	4.20	112	5.25					303	5.00	204	5.00	111	5.50
4	001714	Lâm Trần Tùng Dương	11A15	102	2.50	112	4.05	113	5.75					302	5.00	202	5.75	112	6.50
5	001636	Trần Văn Đại	11A15	104	5.30	111	4.20	112	6.00					303	5.75	203	6.75	111	5.10
6	001610	Ngô Quốc Đạt	11A15	101	4.80	113	2.70	112	5.75					304	5.75	203	6.25	113	5.25
7	001715	Nguyễn Trường Giang	11A15	103	2.55	112	2.40	112	5.50					301	5.50	203	5.25	112	4.60
8	001873	Phùng Thị Quỳnh Giao	11A15	102	4.60	111	2.85	112	5.75					304	4.75	201	6.00	112	6.75
9	001689	Trần Thị Ngọc Giàu	11A15	101	2.40	113	3.30	114	6.00					302	5.50	201	4.75	111	6.00
10	001532	Lâm Bảo Hân	11A15	102	4.10	111	3.60	111	6.00					304	6.50	201	5.75	113	6.75
11	001453	Lê Minh Hiếu	11A15	104	4.90	113	3.75	114	5.75					304	5.25	204	5.75	113	6.25
12	001508	Lê Nguyễn Bảo Huy	11A15	102	6.00	113	3.45	114	6.00					303	5.25	202	6.25	113	4.85
13	001928	Phan Nguyễn Gia Huy	11A15	104	4.60	112	3.90	111	6.25					301	6.50	203	5.00	112	6.75
14	001456	Nguyễn Đan Khoa	11A15	102	6.05	113	4.35	113	5.75					302	6.75	202	6.75	112	5.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
15	001827	Nguyễn Thùy Linh	11A15	102	5.55	113	3.90	112	6.00					304	6.00	204	5.50	114	6.00
16	001432	Vũ Hải Linh	11A15	102	4.40	112	3.15	113	5.75					301	5.75	202	4.60	114	5.10
17	001933	Cao Trần Tuấn Minh	11A15	103	6.10	113	4.80	114	6.75					302	6.00	202	6.50	111	7.00
18	001619	Nguyễn Hồng Thảo My	11A15	103	3.90	111	3.30	114	5.75					302	5.50	204	5.00	112	5.75
19	001750	Lư Trần Thu Ngân	11A15	104	4.05	111	3.45	113	6.25					302	6.50	202	5.50	111	5.35
20	001908	Vũ Hoàng Kim Ngân	11A15	103	4.65	114	3.75	111	6.25					303	6.50	202	5.75	114	6.00
21	001909	Nguyễn Thị Mỹ Nhân	11A15	101	5.85	113	3.30	112	6.25					303	6.25	204	5.50	114	5.75
22	001752	Dương Quỳnh Như	11A15	101	4.40	112	3.45	112	6.75					301	6.50	201	6.25	112	7.00
23	001861	Nguyễn Ngọc Sương	11A15	103	5.65	112	3.90	112	6.50					301	6.25	201	6.50	111	6.50
24	001440	Nguyễn Thanh Thảo	11A15	104	5.10	112	3.60	111	6.00					304	6.50	203	5.75	113	6.25
25	001888	Phạm Huy Thắng	11A15	102	5.40	113	4.95	112	6.25					302	6.50	204	6.25	111	7.00
26	001889	Nguyễn Thị Anh Thư	11A15	104	4.90	111	3.75	114	6.50					304	6.25	203	6.25	111	7.00
27	001390	Ngô Bảo Thy	11A15	102	5.10	114	4.20	114	6.25					301	5.50	201	6.25	114	6.50
28	001337	Nguyễn Trần Quỳnh Trang	11A15	103	5.30	114	3.90	113	6.25					302	5.75	204	6.75	114	5.00
29	001391	Huỳnh Nguyễn Gia Trâm	11A15	103	2.80	111	0	111	4.25					302	6.00	202	0	112	4.75
30	001629	Nguyễn Trương Thanh Trúc	11A15	102	5.90	111	4.35	111	6.25					302	6.50	204	4.75	111	6.25
31	001418	Nguyễn Viết Tú	11A15	101	3.00	111	2.40	111	5.00					303	4.75	203	3.25	114	5.50
32	001760	Trần Lê Anh Tú	11A15	104	4.10	114	3.45	111	6.25					304	6.00	204	6.25	112	6.25
33	001734	Nguyễn Đình Tuấn	11A15	104	5.35	112	3.75	114	4.00					303	5.75	202	5.75	113	5.50
34	001708	Phan Hoàng Anh Tuấn	11A15	103	4.40	114	4.05	112	6.25					301	6.00	204	5.25	114	6.25
35	001471	Lê Thanh Tùng	11A15	104	0	113	4.80	111	5.75					304	6.50	202	5.75	111	5.75
36	001498	Lê Thị Thanh Tuyền	11A15	104	4.40	111	3.90	112	6.25					303	6.75	203	6.50	111	5.75
37	001604	Phạm Thị Mộng Tuyền	11A15	103	3.80	114	3.30	113	6.25					302	5.25	204	3.75	111	4.60
38	001419	Trương Ngọc Phương Uyên	11A15	103	5.60	112	4.65	114	6.50					302	5.75	201	6.25	112	7.00
39	001578	Lê Đức Vinh	11A15	101	4.85	112	4.35	114	4.75					304	6.25	201	4.75	114	5.50
40	001841	Đặng Hoàng Yến Vy	11A15	102	4.85	114	4.65	114	6.50					301	6.50	203	5.75	111	7.00
41	001658	Đoàn Gia Vỹ	11A15	102	2.70	112	3.00	114	4.50					304	5.75	203	4.50	113	5.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	001659	Ngô Thị Lan Anh	11A16	101	3.85	112	3.45	114	5.00					304	5.00	203	5.00	113	6.25
2	001711	Nguyễn Bá Vân Anh	11A16	101	3.70	112	3.30	112	5.25					303	5.50	204	5.50	113	3.60
3	001660	Nguyễn Ngọc Ánh	11A16	103	3.45	114	3.00	114	4.50					301	6.25	201	5.75	114	4.10
4	001423	Trần Gia Bảo	11A16	102	5.40	112	3.75	114	6.25					302	6.50	203	6.75	111	6.25
5	001346	Nguyễn Kim Đào	11A16	103	3.30	114	3.45	113	6.25					304	6.00	203	5.50	112	6.00
6	001425	Trần Lê Thành Đạt	11A16	001	3.85	110	3.8	119	5.50					111	5.06	205	2.25	119	7.00
7	001426	Lê Gia Hân	11A16	103	5.55	113	3.90	114	6.75					304	7.00	203	6.50	114	6.25
8	001822	Nguyễn Đức Hiếu	11A16	103	3.70	112	4.35	113	6.50					301	6.25	203	6.25	112	6.50
9	001507	Phan Minh Hiếu	11A16	102	4.65	111	4.80	114	6.75					301	5.75	204	6.00	114	6.25
10	001849	Phạm Trọng Hòa	11A16	101	3.30	113	4.20	114	6.25					301	5.00	201	4.85	111	4.50
11	001691	Trần Minh Hoàng	11A16	104	4.55	114	3.60	113	6.25					303	5.25	202	6.25	112	6.50
12	001902	Trần Gia Huy	11A16	104	4.60	113	4.20	114	5.25					302	5.75	201	6.25	113	6.00
13	001614	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	11A16	101	4.35	112	3.30	111	6.25					301	5.75	203	5.25	114	5.00
14	001429	Lương Hoàng Gia Khang	11A16	103	3.30	113	3.90	114	5.75					302	5.75	201	5.25	114	6.25
15	001378	Trần Trọng Đăng Khoa	11A16	101	3.95	113	4.95	112	5.75					301	6.75	204	6.25	111	5.75
16	001746	Lê Thị Minh Khuê	11A16	102	3.75	111	3.75	111	5.25					302	5.75	202	5.50	113	5.75
17	001826	Tô Tuấn Kiệt	11A16	103	2.60	113	3.00	114	5.75					301	4.00	201	4.75	112	4.75
18	001957	Trần Nguyễn Sơn Lâm	11A16	103	3.00	113	3.45	114	3.25					304	6.25	204	6.00	114	5.75
19	001669	Cao Thanh Liêm	11A16	104	4.60	114	4.05	111	4.25					303	6.00	203	4.25	113	5.00
20	001459	Trương Hoàng Luân	11A16	101	4.10	111	4.05	111	5.75					303	4.00	204	5.75	114	5.25
21	001828	Nguyễn Diệu Khánh Ly	11A16	102	4.65	112	3.75	112	6.75					301	6.00	204	5.00	114	7.00
22	001960	Phạm Hoàng Kim Ngân	11A16	102	3.60	112	3.30	111	4.75					301	0	201	5.75	111	4.75
23	001488	Nguyễn Hoàng Thanh Ngọc	11A16	102	4.25	114	4.35	113	6.00					301	6.50	201	5.00	112	5.50
24	001516	Nguyễn Lê Yến Nhi	11A16	104	3.90	111	3.90	112	6.25					303	6.50	204	6.50	111	6.25
25	001674	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	11A16	104	4.00	113	3.60	113	4.75					304	5.75	203	5.25	114	5.25
26	001859	Bùi Trà Gia Phi	11A16	001	3.75	110	3.4	119	6.50					111	4.08	205	4.50	119	7.00
27	001570	Tạ Hoàng Phúc	11A16	101	3.00	114	3.60	112	4.75					301	5.75	202	5.00	113	5.85

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
28	001912	Lê Hoàng Phú Quý	11A16	103	3.75	111	3.90	111	6.25					301	6.25	202	5.00	114	5.35
29	001387	Đặng Phước Sang	11A16	103	3.00	111	3.45	114	3.50					302	6.00	203	3.75	112	4.50
30	001703	Đông Thị Hảo Tâm	11A16	103	1.95	114	2.70	113	3.75					303	4.00	204	3.85	113	5.25
31	001808	Trần Huỳnh Tâm	11A16	104	3.70	111	4.35	111	6.25					304	6.00	204	6.25	114	6.50
32	001809	Nguyễn Hoàng Thuận Thiên	11A16	104	4.70	113	3.45	113	4.75					303	5.00	203	6.00	111	6.50
33	001362	Bùi Lâm Thái Thịnh	11A16	101	3.25	114	4.95	114	4.75					304	5.75	203	5.50	113	4.75
34	001810	Trần Minh Thư	11A16	103	4.35	114	4.65	112	6.75					304	6.00	202	7.00	111	6.50
35	001416	Vũ Huỳnh Bảo Thy	11A16	104	4.20	112	3.75	113	5.50					302	5.00	201	5.50	111	5.00
36	001549	Nguyễn Ngọc Trâm	11A16	102	4.35	112	4.20	112	6.25					304	6.00	202	5.75	113	6.50
37	001892	Nguyễn Hữu Minh Tuấn	11A16	104	3.45	111	4.80	113	6.25					304	6.25	203	5.50	111	6.00
38	001314	Nguyễn Phan Tường Vy	11A16	101	5.15	114	4.05	112	5.25					303	6.75	203	5.25	113	5.75
39	001473	Nguyễn Ngọc Như Ý	11A16	102	3.60	111	3.90	111	5.75					303	6.25	202	5.50	114	5.10
1	001763	Huỳnh Khánh An	11A2	102	4.30	113	3.90	111	4.75	411	5.00	111	4.35						
2	001447	Lương Triều An	11A2	101	6.50	114	3.45	112	5.75	111	0	111	3.75						
3	001581	Nguyễn Tuấn Anh	11A2	102	5.60	112	5.40	111	6.50	411	6.75	111	5.25						
4	001555	Lê Xuân Bách	11A2	102	5.15	112	3.30	111	6.25	311	4.75	112	4.00						
5	001503	Nguyễn Gia Bảo	11A2	102	5.35	114	4.65	112	6.00	311	6.50	113	4.60						
6	001424	Lê Khánh Duy	11A2	102	6.25	114	4.65	112	6.75	211	6.50	113	4.25						
7	001950	Phan Nhật Duy	11A2	101	3.80	111	3.60	113	4.00	311	5.50	112	3.60						
8	001793	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A2	102	4.20	111	4.65	111	6.25	411	5.25	111	4.75						
9	001663	Đặng Hoàng Gia	11A2	101	5.15	113	3.75	114	6.25	111	5.50	114	4.85						
10	001585	Hà Trọng Hân	11A2	102	2.90	114	3.30	114	5.75	411	5.25	114	4.00						
11	001427	Vũ Minh Hiếu	11A2	102	4.05	114	4.20	112	5.00	411	4.75	112	3.50						
12	001560	Nguyễn Phi Hùng	11A2	101	5.65	114	4.35	113	6.50	211	6.75	114	5.75						
13	001322	Hoàng Quang Huy	11A2	101	4.65	113	3.90	112	5.75	311	5.50	114	5.00						
14	001296	Thái Gia Huy	11A2	101	3.75	113	3.45	112	6.00	311	6.50	113	4.50						
15	001929	Nguyễn Văn Đình Khang	11A2	101	3.45	113	3.00	114	3.50	111	2.75	114	0						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
16	001667	Trần Nhật Khanh	11A2	101	6.75	114	3.60	112	5.75	211	7.00	113	5.50						
17	001693	Phạm Duy Khánh	11A2	101	5.65	111	4.50	111	6.25	211	6.75	112	5.25						
18	001351	Huỳnh Đăng Khoa	11A2	102	6.50	114	3.45	111	6.25	411	5.25	114	3.60						
19	001694	Trần Trung Kiên	11A2	104	5.60	111	4.20	113	2.25	311	5.25	114	0						
20	001352	Nguyễn Văn Kiệt	11A2	103	4.70	111	4.20	114	4.50	311	6.25	111	3.25						
21	001537	Nguyễn Hoàng Lam	11A2	104	6.05	114	5.10	114	6.25	111	6.50	111	4.85						
22	001853	Nguyễn Hữu Lam	11A2	101	5.05	112	4.50	114	5.50	411	5.75	112	4.25						
23	001486	Huỳnh Thị Trúc Ly	11A2	103	6.10	113	4.80	112	5.75	311	7.00	113	5.00						
24	001381	Đàm Thị Thanh Mai	11A2	103	4.90	113	4.95	112	5.50	111	6.50	114	3.50						
25	001907	Lê Minh	11A2	103	2.35	114	4.05	113	5.25	211	5.50	114	3.25						
26	001671	Lê Nhật Minh	11A2	103	4.20	114	3.15	112	4.25	211	6.25	113	2.35						
27	001935	Phan Ngọc Thanh Nhân	11A2	102	2.35	112	4.05	113	4.25	211	3.75	113	2.85						
28	001699	Phạm Hoàng Minh Nhân	11A2	103	5.15	114	4.50	114	6.25	111	6.25	112	5.25						
29	001330	Lê Uyên Nhi	11A2	103	6.80	114	3.60	112	6.00	211	6.75	111	6.75						
30	001595	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	11A2	104	6.30	111	4.05	113	6.00	311	7.00	114	4.50						
31	001331	Đào Tấn Phát	11A2	102	4.25	111	3.60	114	5.75	111	4.50	111	3.45						
32	001517	Phạm Tiến Phát	11A2	103	4.65	112	3.75	114	5.25	411	6.25	112	4.00						
33	001963	Nguyễn Minh Tấn Phong	11A2	102	5.80	114	4.65	111	6.50	311	6.75	113	5.75						
34	001305	Nguyễn Viết Phong	11A2	102	4.95	112	4.80	111	6.00	211	6.75	113	5.00						
35	001599	Liên Phạm Phương Thảo	11A2	104	5.20	113	4.50	113	4.25	211	6.00	112	4.35						
36	001966	Đào Thị Hồng Thẩm	11A2	101	6.75	113	3.90	111	6.25	411	6.75	111	6.25						
37	001494	Trần Quốc Thịnh	11A2	103	6.55	111	5.40	113	6.25	211	7.00	111	6.25						
38	001336	Hà Bảo Thy	11A2	104	4.75	112	4.65	113	6.25	111	5.75	114	4.35						
39	001758	Lê Thị Cẩm Tiên	11A2	103	4.75	113	3.75	111	4.25	311	6.00	114	3.85						
40	001310	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	11A2	102	4.65	111	4.65	111	5.75	111	5.25	112	3.75						
41	001630	Tạ Đức Tùng	11A2	101	3.60	113	3.75	113	4.50	211	4.25	113	3.50						
42	001867	Phan Thị Diệu Uyên	11A2	103	4.60	111	3.75	112	6.25	411	7.00	113	4.75						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
43	001632	Trần Nguyễn Như Ý	11A2	102	4.75	111	4.35	113	5.50	211	6.75	111	4.75						
1	001791	Lương Duy Ân	11A3	101	5.75	111	4.80	112	6.25	211	0	112	4.25						
2	001634	Trần Tạ Thiên Ân	11A3	103	4.90	112	4.50	113	4.00	311	5.00	112	3.50						
3	001529	Phan Gia Bảo	11A3	101	2.85	112	3.75	114	4.75	411	5.00	112	4.85						
4	001530	Huỳnh Hải Duy	11A3	102	5.15	114	4.80	112	6.00	411	6.50	112	5.25						
5	001398	Nguyễn Bảo Duy	11A3	103	2.55	114	4.65	111	4.50	411	3.75	113	4.25						
6	001898	Chu Nguyễn Thùy Duyên	11A3	104	3.50	112	3.75	114	6.00	211	5.25	112	4.35						
7	001820	Nguyễn Thành Đạt	11A3	104	6.50	114	3.90	114	6.75	211	5.75	113	5.75						
8	001847	Võ Tiến Đạt	11A3	102	4.90	113	3.60	113	6.00	111	4.00	112	3.75						
9	001899	Bùi Lê An Gia	11A3	102	5.10	113	3.30	112	5.00	111	4.50	111	4.50						
10	001821	Cao Ngọc Gia Hân	11A3	103	3.00	112	3.90	113	5.00	311	3.50	113	4.00						
11	001769	Hồ Hoàng Hiếu	11A3	102	5.55	113	3.60	112	5.50	411	5.25	114	4.00						
12	001586	Trần Minh Hiếu	11A3	103	4.90	111	4.65	111	6.00	411	5.50	113	3.35						
13	001349	Bùi Gia Huy	11A3	103	3.75	111	3.60	112	5.25	311	5.00	111	4.25						
14	001613	Hoàng Nguyễn Bảo Huy	11A3	104	5.05	111	3.60	114	6.00	211	4.50	111	4.00						
15	001718	Trần Quốc Huy	11A3	104	6.30	114	3.75	113	6.25	411	7.00	112	6.00						
16	001535	Dương Duy Khang	11A3	101	6.55	113	4.80	113	5.75	311	7.00	114	6.25						
17	001324	Quách Ngọc Đăng Khoa	11A3	103	5.40	111	4.05	111	6.00	111	6.50	111	5.00						
18	001589	Trần Hoàng Anh Khoa	11A3	102	6.05	114	3.90	112	5.00	411	6.25	113	5.75						
19	001720	Trần Hiếu Kiên	11A3	101	4.70	113	4.50	114	6.00	411	4.75	111	5.25						
20	001878	Trần Trung Kiên	11A3	103	5.60	112	4.95	113	6.00	211	7.00	112	4.60						
21	001405	Nông Trúc Lam	11A3	103	4.65	113	5.25	112	5.75	311	5.50	111	4.75						
22	001905	Nguyễn Hoài Lê	11A3	104	6.05	112	4.65	112	6.25	311	7.00	114	5.25						
23	001721	Trần Thị Mỹ Liên	11A3	102	3.90	114	4.05	111	6.25	111	6.00	114	4.75						
24	001958	Huỳnh Phi Long	11A3	101	5.60	111	3.30	114	3.50	111	5.25	111	3.25						
25	001644	Trần Nguyễn Quang Lộc	11A3	104	5.60	112	4.05	114	6.00	111	6.75	111	3.25						
26	001775	Nguyễn Hoàng Luân	11A3	104	4.00	114	3.45	114	5.75	211	4.25	111	4.00						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
27	001513	Phạm Thị Trúc Ly	11A3	103	5.40	112	4.05	113	5.25	211	3.75	114	4.25						
28	001301	Lai Gia Minh	11A3	102	5.60	111	3.90	111	6.00	211	6.75	114	5.00						
29	001961	Lê Nguyễn Anh Nhân	11A3	101	5.60	113	5.10	112	6.00	111	6.00	114	5.50						
30	001357	Kiều Hoàng Hoài Nhi	11A3	104	6.05	113	4.50	112	6.50	211	7.00	114	4.75						
31	001410	Trịnh Lê Yến Nhi	11A3	101	4.00	113	4.65	113	4.75	211	5.75	113	3.60						
32	001572	Võ Hoàng Minh Tâm	11A3	102	3.85	113	3.60	113	4.00	211	3.75	114	3.60						
33	001467	Đỗ Ngọc Thịnh	11A3	104	4.20	112	4.05	112	6.25	311	6.50	114	5.00						
34	001521	Hà Nguyễn Anh Thơ	11A3	103	4.40	114	3.30	113	5.25	211	4.50	111	3.50						
35	001784	Đỗ Nguyễn Hoài Thương	11A3	104	2.15	114	0	111	3.25	111	3.75	111	4.50						
36	001627	Giang Ngọc Bảo Thy	11A3	103	5.35	114	4.05	114	6.25	311	6.50	113	5.00						
37	001732	Lê Anh Tiến	11A3	103	6.75	111	4.80	114	6.00	411	6.00	114	5.25						
38	001523	Đặng Thùy Trâm	11A3	104	4.70	113	4.20	113	5.50	211	6.00	111	4.10						
39	001311	Bùi Cao Trí	11A3	101	4.00	114	4.05	112	3.75	311	5.00	111	2.10						
40	001338	Võ Thanh Trúc	11A3	103	3.05	113	3.75	112	4.50	411	3.25	111	4.00						
41	001656	Phan Quốc Tuấn	11A3	101	4.40	111	3.90	114	6.25	211	6.50	112	4.50						
42	001366	Dương Huỳnh Thanh Tùng	11A3	102	4.65	114	4.05	111	6.50	111	6.25	111	4.75						
43	001683	Huỳnh Ngọc Phương Vi	11A3	101	4.70	112	3.15	114	4.00	411	4.00	113	4.00						
44	001420	Nguyễn Khánh Vy	11A3	102	5.35	113	4.50	112	5.75	111	6.75	113	4.75						
1	001395	Đoàn Tuấn Anh	11A4	102	4.15	113	3.30	112	6.25	311	6.75	111	5.25			202	5.75		
2	001738	Trần Lan Anh	11A4	102	4.85	113	4.95	113	6.00	311	6.75	111	6.00			204	4.25		
3	001449	Đoàn Gia Bảo	11A4	102	6.30	113	4.65	112	6.50	311	7.00	112	7.00			202	6.25		
4	001871	Nguyễn Đặng Sơn Ca	11A4	101	5.90	113	4.35	114	6.25	411	5.75	112	5.75			201	6.00		
5	001662	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	11A4	102	5.45	111	4.05	113	6.25	411	7.00	112	5.25			201	4.50		
6	001872	Lê Đăng Dương	11A4	101	3.70	112	4.05	114	6.50	111	6.00	113	4.75			202	4.75		
7	001478	Nguyễn Thành Đạt	11A4	101	4.60	111	3.30	113	2.75	411	2.75	114	3.95			204	3.75		
8	001741	Nguyễn Hữu Minh Đức	11A4	103	2.75	111	2.70	113	2.75	411	3.50	111	3.35			204	2.60		
9	001716	Đặng Thị Thu Hiền	11A4	103	4.40	111	3.00	112	6.50	411	6.25	113	4.75			202	5.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
10	001796	Nguyễn Thị Kim Hồng	11A4	102	5.10	114	4.50	113	6.75	311	6.75	112	6.25			203	5.60		
11	001376	Nguyễn Gia Huy	11A4	103	4.20	112	4.35	111	4.75	211	5.25	111	5.75			202	6.00		
12	001954	Phùng Quang Huy	11A4	103	4.70	111	3.45	111	6.00	111	5.25	114	2.60			201	5.50		
13	001561	Nguyễn Khánh Huyền	11A4	101	5.80	113	4.35	114	5.75	411	7.00	113	5.50			204	6.50		
14	001745	Nguyễn Việt Khang	11A4	103	2.80	113	3.45	111	6.50	111	2.50	112	3.75			204	5.25		
15	001825	Trần Anh Khoa	11A4	103	2.55	111	3.00	114	6.50	311	4.00	112	4.00			204	5.25		
16	001563	Nguyễn Cao Anh Kiệt	11A4	104	4.70	114	3.75	113	4.50	411	5.25	111	5.00			201	4.50		
17	001458	Nguyễn Khánh Linh	11A4	104	4.20	114	4.20	112	6.25	411	7.00	112	4.85			202	7.00		
18	001380	Trần Đặng Trúc Linh	11A4	104	3.75	111	4.95	113	6.25	411	6.00	112	4.25			202	5.75		
19	001723	Lê Quốc Minh	11A4	103	6.05	113	4.05	114	6.50	411	7.00	112	5.25			203	6.25		
20	001776	Đặng Hoàng Trúc My	11A4	101	5.50	112	4.35	112	6.75	411	6.50	114	6.75			204	5.75		
21	001672	Bùi Ngọc Bảo Nghi	11A4	001	5.25	110	6.2	119	5.25	113	5.50	110	6.25			205	5.00		
22	001542	Nguyễn Quỳnh Nhi	11A4	101	5.60	112	4.65	112	6.50	211	7.00	111	6.75			201	6.75		
23	001884	Nguyễn Thị Tâm Như	11A4	102	3.65	114	4.20	111	6.25	411	7.00	112	6.00			204	5.00		
24	001437	Trần Tiến Phát	11A4	101	5.50	111	3.00	114	6.25	211	6.75	111	5.85			201	5.50		
25	001911	Đỗ Huỳnh Tuấn Phú	11A4	103	4.00	111	2.70	113	5.75	111	6.75	111	4.75			203	5.75		
26	001623	Nguyễn Duy Phương	11A4	103	5.65	113	5.25	114	6.25	311	6.00	112	6.00			202	6.25		
27	001833	Nguyễn Thanh Phương	11A4	101	5.05	114	4.05	113	6.25	211	6.50	111	5.25			203	6.75		
28	001544	Lê Hồng Quang	11A4	104	3.55	113	3.45	111	6.25	211	5.75	113	5.25			201	5.25		
29	001860	Phạm Vũ Minh Quang	11A4	101	6.05	111	4.65	113	6.75	111	7.00	113	7.00			204	6.25		
30	001306	Nguyễn Anh Quốc	11A4	104	5.85	111	3.30	113	6.25	211	6.75	112	5.50			201	5.50		
31	001493	Trần Võ Thuận Thành	11A4	102	5.15	114	4.20	111	6.00	111	6.00	114	6.75			203	5.50		
32	001600	Bùi Minh Thuận	11A4	101	5.80	114	4.50	114	6.00	211	6.50	112	5.00			201	6.75		
33	001548	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	11A4	104	6.35	113	4.65	113	6.25	311	7.00	114	6.50			201	6.75		
34	001811	Trần Ngọc Toàn	11A4	103	4.30	114	3.15	114	4.25	111	4.50	111	5.25			204	4.50		
35	001417	Trần Ngọc Trâm	11A4	101	5.60	113	4.80	113	6.75	311	7.00	112	6.50			204	6.75		
36	001812	Nguyễn Ngọc Trinh	11A4	104	4.75	112	4.50	113	6.25	211	7.00	111	6.75			203	6.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
37	001655	Võ Hữu Trọng	11A4	102	4.40	113	3.60	112	5.25	211	6.50	112	5.00			204	6.25		
38	001786	Lê Thị Hồng Trúc	11A4	101	4.90	112	3.90	113	6.25	111	6.50	113	5.75			202	7.00		
39	001470	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11A4	102	2.50	112	3.15	113	4.75	411	5.00	112	3.10			204	4.35		
40	001497	Lê Minh Trung	11A4	102	4.95	114	3.45	111	5.50	411	6.50	113	5.50			203	5.25		
41	001603	Ngô Quốc Trường	11A4	104	6.05	111	3.30	111	6.25	211	5.25	114	5.25			203	5.75		
42	001393	Lê Huỳnh Như Tuyết	11A4	102	4.70	113	3.75	111	5.75	111	5.00	113	4.75			203	5.75		
43	001367	Nguyễn Văn Vinh	11A4	103	4.60	113	4.20	113	6.50	211	6.25	114	4.50			203	5.50		
44	001500	Nguyễn Ngọc Hải Yến	11A4	001	6.5	110	5	119	4.00	113	4.50	110	5			205	3.25		
1	001764	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	11A5	103	4.80	114	3.30	113	6.25	411	6.00	113	4.35			204	4.60		
2	001316	Nguyễn Thị Hồng Anh	11A5	101	5.25	112	3.60	111	5.50	111	6.00	113	5.50			203	5.75		
3	001661	Lâm Thị Ngọc Bích	11A5	104	4.25	113	3.60	111	6.25	411	5.00	114	5.25			203	5.50		
4	001742	Nguyễn Trần Ngọc Hân	11A5	102	4.70	113	3.60	113	5.50	311	4.25	112	4.00			203	5.35		
5	001664	Giáp Nguyễn Minh Hậu	11A5	103	4.35	114	3.75	114	6.25	411	6.50	112	5.25			202	6.25		
6	001690	Thạch Minh Hiền	11A5	104	3.70	111	4.05	112	6.00	311	3.50	114	5.25			201	4.60		
7	001533	Văn Nguyễn Gia Hiếu	11A5	104	4.95	112	3.15	114	5.00	311	4.25	112	4.75			203	6.25		
8	001717	Phạm Lê Thanh Hoàng	11A5	104	6.30	111	4.95	111	6.25	111	5.50	113	6.25			202	6.00		
9	001639	Nguyễn Ngọc Huệ	11A5	103	5.15	114	4.20	112	6.50	111	6.00	112	4.50			201	6.50		
10	001692	Võ Lê Quang Huy	11A5	101	5.45	112	4.65	114	5.25	111	4.25	112	5.25			201	5.75		
11	001482	Đinh Thị Thu Hường	11A5	101	3.60	113	2.70	113	6.25	111	4.00	113	4.00			202	4.85		
12	001483	Trần Anh Khoa	11A5	101	4.40	111	3.90	111	5.25	111	5.25	112	6.75			204	6.25		
13	001904	Phạm Châu Kiên	11A5	102	4.20	111	3.30	113	6.25	111	5.50	114	5.10			204	5.50		
14	001773	Nguyễn Tuấn Kiệt	11A5	102	5.55	113	4.50	113	6.50	311	4.75	114	5.60			204	4.75		
15	001457	Phạm Anh Kiệt	11A5	102	4.60	112	2.40	113	4.75	411	4.50	112	3.00			203	4.75		
16	001879	Dương Ánh Linh	11A5	103	4.80	113	3.30	114	6.00	211	5.00	111	4.25			201	5.75		
17	001695	Hoàng Khánh Linh	11A5	102	3.65	112	3.90	113	6.00	111	4.50	113	5.25			203	6.50		
18	001353	Ngô Phan Trúc Linh	11A5	101	4.85	113	4.50	112	6.50	311	6.25	112	4.60			204	6.25		
19	001880	Trần Văn Long	11A5	104	6.05	114	3.45	113	6.50	311	4.50	114	6.00			201	6.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
20	001959	Huỳnh Nhật Minh	11A5	104	6.30	114	4.20	113	6.50	211	4.50	112	6.50			204	6.50		
21	001883	Phạm Hoàng Nhân	11A5	101	4.15	114	5.55	112	5.75	211	5.75	112	6.00			201	5.50		
22	001621	Lê Thị Yến Nhi	11A5	102	4.10	112	4.20	113	6.25	311	6.50	112	5.00			202	5.50		
23	001910	Lâm Thục Như	11A5	101	3.70	113	3.75	114	5.75	311	5.25	112	4.00			202	4.10		
24	001805	Phan Hoàng Kiều Như	11A5	104	5.65	111	4.65	113	6.25	411	6.00	111	5.00			204	6.00		
25	001648	Trần Bảo Như	11A5	101	5.00	113	3.75	114	6.50	111	5.75	112	3.75			203	5.25		
26	001675	Đỗ Tiến Phú	11A5	104	4.85	112	3.90	112	5.25	211	6.00	111	3.25			203	6.50		
27	001359	Bùi Thụy Bảo Phương	11A5	103	4.65	112	3.60	113	6.25	311	5.50	111	4.60			204	5.50		
28	001491	Nguyễn Ngọc Thảo Phương	11A5	103	3.55	113	3.90	111	4.75	211	3.00	113	4.00			203	4.00		
29	001754	Bùi Kiến Quốc	11A5	104	6.50	113	4.35	113	6.50	111	5.25	111	6.50			202	6.75		
30	001807	Nguyễn Thị Nhã Quyên	11A5	103	4.35	114	4.50	114	5.50	411	5.75	111	4.75			202	6.25		
31	001965	Ngô Võ Kim Tài	11A5	103	5.35	113	3.60	112	4.25	311	5.75	113	4.50			203	5.25		
32	001466	Ngô Xuân Thanh	11A5	102	3.70	114	4.05	112	6.25	111	6.00	114	5.10			201	5.75		
33	001625	Hồ Duy Thành	11A5	102	3.25	112	3.30	113	4.25	111	3.75	114	4.85			203	4.25		
34	001573	Lương Duy Thiện	11A5	101	4.35	111	4.20	111	3.75	111	5.25	114	4.25			202	5.25		
35	001335	Trần Hưng Thịnh	11A5	104	4.60	113	4.65	114	6.75	311	5.75	114	5.00			203	6.00		
36	001705	Phạm Phan Anh Thư	11A5	102	5.25	111	4.05	111	6.50	211	6.75	114	4.75			201	6.75		
37	001706	Huỳnh Trung Tính	11A5	102	5.60	113	3.75	113	6.50	111	5.75	111	4.75			202	6.00		
38	001654	Trần Thanh Toàn	11A5	102	4.35	114	3.60	111	6.00	311	6.00	114	4.25			201	5.75		
39	001365	Nguyễn Thanh Trúc	11A5	104	5.35	111	4.05	111	6.75	111	6.50	113	6.00			203	6.50		
40	001866	Nguyễn Thanh Tú	11A5	103	6.15	114	4.05	111	6.75	311	6.75	113	6.75			204	6.00		
41	001735	Nguyễn Ngọc Tường Vi	11A5	102	4.25	113	4.65	114	4.25	211	4.75	111	4.25			202	5.00		
42	001814	Nguyễn Quốc Việt	11A5	102	5.15	112	4.05	112	6.25	311	6.50	111	5.75			203	6.00		
43	001499	Châu Trần Phương Vy	11A5	102	4.60	113	4.05	114	5.50	111	4.50	114	4.00			202	5.25		
1	001474	Võ Nguyễn Hoài An	11A6	101	4.25	111	4.35	112	4.50	111	5.00	112	3.50					112	5.75
2	001921	Hoàng Ngọc Mai Anh	11A6	101	5.60	111	3.90	112	6.50	411	6.50	111	6.00					114	7.00
3	001528	Phạm Lan Anh	11A6	101	5.55	113	4.20	111	6.25	111	6.50	113	5.35					114	6.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
4	001896	Nguyễn Hồng Ánh	11A6	102	6.30	111	4.95	111	6.25	211	7.00	113	4.50					113	6.50
5	001712	Nguyễn Thị Hồng Ánh	11A6	101	4.30	113	3.75	112	5.75	411	5.00	113	4.75					113	5.20
6	001739	Võ Lê Hoàng Gia Bảo	11A6	104	3.80	112	4.05	114	4.25	311	4.75	114	4.00					113	5.25
7	001637	Lê Thanh Hải	11A6	104	5.15	113	3.00	113	3.75	211	4.75	114	5.25					112	5.25
8	001374	Huỳnh Bảo Hân	11A6	101	4.55	114	2.85	114	5.25	111	4.00	111	4.50					113	0
9	001559	Đinh Cao Trung Hiếu	11A6	104	4.45	112	3.00	111	6.75	411	5.75	111	6.00					111	6.25
10	001850	Phạm Gia Huy	11A6	102	6.00	114	4.20	112	6.50	311	5.75	114	4.75					113	6.50
11	001797	Đặng Ngọc Minh Huyền	11A6	102	4.25	112	4.05	113	4.00	211	4.75	111	2.75					111	5.25
12	001824	Nguyễn Đình Kha	11A6	104	6.35	114	4.50	111	6.50	211	6.50	111	5.25					112	7.00
13	001377	Nguyễn Đức Khải	11A6	104	6.30	113	3.60	114	4.00	111	3.50	112	4.85					114	6.25
14	001615	Nguyễn Lê Đăng Khoa	11A6	101	4.50	112	4.35	114	6.75	411	6.50	113	4.25					112	6.25
15	001510	Trần Anh Khoa	11A6	101	6.25	114	3.75	111	6.25	211	4.50	113	4.75					111	4.85
16	001643	Lê Công Linh	11A6	104	6.30	114	4.05	112	6.75	311	6.75	113	6.00					112	7.00
17	001748	Cái Ngọc Phi Long	11A6	103	4.20	112	3.45	112	5.00	311	4.50	113	4.00					111	6.25
18	001906	Nguyễn Ngọc Phi Long	11A6	104	3.20	112	5.10	113	4.00	411	5.25	113	3.50					114	5.10
19	001881	Nguyễn Anh Minh	11A6	104	6.35	112	3.75	113	6.75	311	6.50	112	6.75					113	7.00
20	001460	Lê Thị Thảo My	11A6	101	4.85	111	3.90	113	6.00	111	5.25	114	4.25					111	7.00
21	001328	Nguyễn Ngọc My	11A6	104	5.65	113	4.95	111	6.25	211	6.00	114	6.50					111	5.85
22	001829	Nguyễn Thị Kiều My	11A6	101	5.85	111	4.35	113	6.25	211	6.75	113	6.00					111	7.00
23	001934	Lê Trần Kim Ngân	11A6	103	2.05	111	2.55	112	3.50	311	5.00	112	2.75					112	4.60
24	001383	Trần Lê Ánh Ngọc	11A6	103	5.55	114	4.35	113	6.25	211	6.75	114	4.75					112	7.00
25	001409	Phan Thanh Nhã	11A6	101	5.20	114	3.00	114	6.00	111	4.50	111	4.10					111	5.75
26	001936	Chiu Thị Nhung	11A6	102	2.45	114	3.60	111	4.75	211	3.75	112	4.10					111	5.85
27	001779	Cao Đãi Ninh	11A6	103	4.85	111	4.20	113	6.25	311	5.50	113	4.50					113	6.00
28	001596	Phan Tấn Phát	11A6	101	4.65	112	3.75	111	5.75	111	5.00	113	4.10					112	4.50
29	001780	Phạm Bảo Phước	11A6	103	4.80	112	4.65	114	5.00	211	5.25	112	3.85					113	6.00
30	001702	Nguyễn Đức Mạnh Quý	11A6	102	4.85	111	3.90	111	6.50	311	6.50	114	5.00					113	6.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	001360	Cao Phan Quyết	11A6	102	5.55	113	4.05	112	5.75	211	6.00	113	4.85					114	6.50
32	001834	Phan Thị Như Quỳnh	11A6	101	6.25	113	4.95	111	6.25	311	6.75	112	5.25					111	7.00
33	001361	Nguyễn Danh Thái	11A6	102	4.65	111	3.30	114	3.75	211	4.50	112	4.35					113	5.25
34	001414	Nguyễn Tô Ngọc Phương Thảo	11A6	101	5.70	111	4.65	114	6.75	111	6.75	113	4.35					112	5.75
35	001678	Nguyễn Duy Thắng	11A6	104	5.50	111	5.70	111	6.75	411	6.50	113	6.25					111	7.00
36	001652	Lê Quang Thiện	11A6	101	6.75	112	4.95	114	6.50	411	7.00	112	6.00					111	7.00
37	001309	Nguyễn Hồ Song Thư	11A6	104	5.35	113	3.90	114	6.25	211	6.50	111	5.50					113	6.75
38	001653	Trần Thanh Anh Thư	11A6	101	5.30	112	3.75	112	6.25	311	6.50	111	4.60					111	7.00
39	001496	Phạm Thị Thu Trang	11A6	102	5.65	112	4.50	113	5.75	211	6.50	114	4.50					113	6.25
40	001865	Phan Minh Bảo Trâm	11A6	103	4.25	114	3.15	112	6.25	111	5.75	113	4.35					113	5.50
41	001524	Hoàng Thiên Trường	11A6	104	5.15	111	4.80	112	6.25	111	5.00	112	4.75					112	4.85
42	001945	Tăng Chí Văn	11A6	104	5.30	111	4.20	111	6.50	411	5.75	114	6.00					114	7.00
43	001472	Nguyễn Ngô Quốc Vũ	11A6	101	6.35	114	4.20	114	6.50	111	7.00	113	5.75					113	6.50
44	001341	Võ Thị Như Ý	11A6	104	5.55	112	3.75	111	6.25	111	6.25	113	4.85					114	7.00
1	001606	Lưu Thái Bình An	11A7	104	5.30	111	3.60	111	6.00			112	6.00	304	6.00			114	6.50
2	001315	Nguyễn Vũ Phương An	11A7	104	3.15	111	3.75	114	4.00			114	3.60	302	6.75			111	4.85
3	001580	Dương Bùi Bích Anh	11A7	102	4.35	114	3.60	114	6.00			111	4.85	303	5.50			114	7.00
4	001633	Nguyễn Hoàng Phương Anh	11A7	104	4.90	112	3.75	113	5.75			114	4.75	302	6.50			114	6.50
5	001554	Nguyễn Huỳnh Anh	11A7	102	4.00	113	4.20	112	6.25			112	5.00	303	6.00			112	6.50
6	001817	Nguyễn Trần Gia Anh	11A7	101	3.80	114	3.75	114	3.25			112	4.75	301	5.00			112	4.75
7	001422	Phạm Trần Văn Anh	11A7	103	5.35	111	3.60	114	6.00			112	5.35	303	6.00			114	5.85
8	001844	Phạm Văn Anh	11A7	102	3.50	111	3.60	113	3.75			114	4.75	303	4.75			114	4.75
9	001476	Hồ Trương Gia Bảo	11A7	104	2.35	112	4.20	114	3.50			111	2.70	304	5.00			114	4.50
10	001583	Lê Nguyễn Ngọc Dung	11A7	103	5.55	111	4.05	111	6.00			112	5.75	303	6.00			114	5.50
11	001846	Lương Trịnh Hoàng Duy	11A7	101	2.05	112	3.60	112	4.75			114	2.25	304	6.50			112	5.50
12	001688	Nguyễn Ánh Dương	11A7	101	4.45	114	3.75	114	5.75			114	4.85	302	5.25			112	5.00
13	001767	Phạm Hà Linh Đan	11A7	103	3.15	111	3.60	113	3.75			114	3.75	304	6.00			113	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
14	001768	Nguyễn Ngọc Gia Hào	11A7	103	4.85	112	3.00	111	5.75			114	3.75	301	5.75			111	5.50
15	001506	Đào Ngọc Bảo Hân	11A7	101	3.30	114	4.05	112	6.00			114	4.00	301	5.50			112	5.85
16	001874	Nguyễn Thị Thu Hiền	11A7	103	4.10	114	3.75	113	6.00			114	4.25	301	5.50			113	4.75
17	001587	Nguyễn Đức Huy	11A7	103	2.95	113	3.90	111	4.25			113	3.50	303	6.25			114	5.50
18	001588	Nguyễn Đỗ Minh Khải	11A7	102	2.80	114	3.60	114	4.75			114	5.00	304	5.25			113	5.75
19	001403	Nguyễn Gia Khang	11A7	102	2.40	111	4.95	113	4.00			114	4.50	301	5.75			113	5.35
20	001798	Trần Quốc Khánh	11A7	101	1.60	113	3.30	112	5.25			111	2.25	302	5.25			113	5.00
21	001591	Phạm Thị Trúc Linh	11A7	103	5.70	113	4.05	113	6.25			112	4.75	303	6.00			111	6.25
22	001855	Võ Thị Tuyết Mai	11A7	104	4.70	113	3.60	111	6.25			114	5.00	301	5.75			113	5.75
23	001749	Huỳnh Anh Tuyết Minh	11A7	101	5.25	113	3.90	111	5.25			111	6.25	302	5.50			114	6.00
24	001355	Hoàng Ngọc Bảo My	11A7	101	4.95	114	4.50	113	5.50			112	6.50	301	6.75			114	5.75
25	001724	Đặng Ngọc Phương Nghi	11A7	103	5.55	113	4.65	112	5.75			113	5.50	303	6.00			114	6.00
26	001356	Đặng Hồ Như Ngọc	11A7	102	1.90	111	3.45	114	6.50			112	5.50	303	6.25			112	6.00
27	001620	Huỳnh Bảo Ngọc	11A7	102	3.90	113	4.35	112	5.75			112	5.25	303	6.00			111	5.35
28	001778	Đinh Thị Yến Nhi	11A7	101	6.10	113	4.20	113	6.25			112	5.75	301	6.50			114	6.50
29	001463	Châu Gia Phát	11A7	102	5.85	114	3.45	111	6.25			113	4.75	301	6.00			114	7.00
30	001885	Hồng Thiên Phúc	11A7	001	3.75	110	2.4	119	3.25			110	6.25	111	5.06			119	1.85
31	001701	Long Hữu Phúc	11A7	102	4.20	113	4.05	112	5.50			114	4.00	303	6.00			111	5.25
32	001571	Phạm Võ Ngọc Quyên	11A7	104	5.90	112	3.90	113	6.50			111	6.75	304	4.75			113	6.50
33	001598	Võ Ngọc Như Quỳnh	11A7	104	4.05	111	4.05	113	6.00			111	4.75	302	5.75			111	6.00
34	001520	Đặng Ngọc Phương Thảo	11A7	104	4.95	113	5.40	113	7.00			114	5.25	302	6.75			111	6.50
35	001626	Nguyễn Ngọc Hưng Thịnh	11A7	103	3.05	112	4.20	113	4.00			111	3.60	302	5.50			112	6.10
36	001389	Lý Thái Kim Thuận	11A7	101	5.10	112	4.35	113	5.50			112	4.75	302	5.75			114	6.25
37	001415	Phạm Thị Phương Thủy	11A7	104	4.20	112	4.20	112	6.25			112	6.00	301	5.75			114	6.50
38	001915	Nguyễn Minh Thư	11A7	103	3.05	114	3.90	112	3.75			114	4.00	303	4.75			111	5.25
39	001468	Đỗ Trương Xuân Thy	11A7	101	3.65	111	3.75	113	6.25			112	4.25	303	5.75			114	5.85
40	001443	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	11A7	104	3.60	112	0	113	5.25			114	4.20	304	6.25			112	5.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
41	001917	Đặng Thành Trí	11A7	101	2.60	113	3.90	114	6.00			114	4.50	303	5.75			111	5.50
42	001550	Huỳnh Thanh Tú	11A7	103	3.70	113	3.45	113	5.00			114	4.25	301	5.00			113	5.75
43	001970	Võ Anh Tú	11A7	001	4	110	2.6	119	4.50			110	7	111	5.25			119	4.35
44	001971	Trần Chí Vân	11A7	101	4.05	113	4.05	114	6.25			113	5.25	304	6.00			112	5.75
45	001313	Đào Lê Tường Vi	11A7	104	4.45	112	3.90	114	6.00			113	5.50	302	6.25			114	6.10
46	001605	Lê Nguyễn Khánh Vy	11A7	104	5.15	111	4.05	112	6.50			113	5.00	303	5.25			114	6.00
47	001446	Nguyễn Anh Lê Vy	11A7	103	3.80	114	4.35	111	4.00			113	4.75	301	5.50			113	5.75
48	001368	Nguyễn Ngọc Như Ý	11A7	103	4.40	111	4.20	112	5.00			111	5.75	302	5.00			112	5.25
1	001342	Lê Thụy Trà An	11A8	101	2.55	114	4.35	113	3.75			112	3.75	303	5.75	204	4.75		
2	001289	Lê Ngọc Lan Anh	11A8	102	4.00	112	4.50	113	6.25			114	5.25	301	6.00	204	5.10		
3	001290	Nguyễn Hoàng Nhật Ánh	11A8	104	5.10	111	4.20	113	6.00			111	3.75	302	6.00	203	6.25		
4	001317	Đỗ Quốc Bảo	11A8	101	3.80	114	4.50	113	6.00			112	4.75	301	5.50	204	5.50		
5	001923	Võ Huỳnh Gia Bảo	11A8	104	4.60	114	4.20	113	5.00			112	4.25	304	6.00	204	5.25		
6	001450	Trương Quốc Cường	11A8	103	2.85	114	3.75	114	5.75			113	3.85	303	5.50	204	5.75		
7	001318	Lê Nguyễn Ngọc Diệp	11A8	102	6.00	111	4.65	112	5.25			113	4.50	304	5.75	203	6.50		
8	001924	Nguyễn Phan Thanh Duy	11A8	104	4.25	112	5.10	111	6.50			111	3.75	302	6.75	203	6.25		
9	001319	Ngô Tiến Đạt	11A8	102	3.05	111	4.05	111	6.25			111	4.25	302	6.75	201	5.75		
10	001373	Phạm Minh Đạt	11A8	104	3.70	111	3.60	112	5.75			113	4.50	304	6.00	203	6.00		
11	001347	Dương Nguyên Hạo	11A8	104	6.00	112	4.95	113	6.25			113	5.00	301	6.00	203	7.00		
12	001611	Bùi Thị Kim Hằng	11A8	101	5.25	114	4.65	112	6.25			111	4.75	302	6.25	204	6.50		
13	001900	Trần Hà Ngọc Hân	11A8	102	2.90	114	2.70	111	5.25			113	2.75	304	5.75	204	5.25		
14	001348	Lê Đỗ Minh Hiếu	11A8	102	2.15	113	3.30	114	4.75			112	3.00	301	6.00	202	4.00		
15	001927	Nguyễn Phúc Khải Hoàn	11A8	104	3.50	114	4.05	112	5.00			114	3.60	304	5.75	202	6.25		
16	001295	Nguyễn Minh Hoàng	11A8	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng					Vắng	VẮNG	Vắng	VẮNG		
17	001481	Hồ Đức Huy	11A8	104	3.25	114	3.60	112	5.25			112	2.60	303	5.25	201	4.75		
18	001350	Trần Lê Quốc Hưng	11A8	101	3.50	112	3.45	111	5.25			112	2.75	304	6.00	204	4.00		
19	001509	Nguyễn Văn Kha	11A8	101	3.85	114	2.85	113	5.00			111	4.25	302	6.00	203	3.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
20	001851	Nguyễn Duy Khang	11A8	102	3.25	111	3.15	111	4.75			114	3.25	302	4.50	204	4.50		
21	001852	Võ Minh Khoa	11A8	103	4.40	111	3.45	111	0			112	4.60	303	5.50	204	6.00		
22	001668	Phan Văn Kiên	11A8	103	4.20	112	3.45	112	5.25			114	3.95	303	5.50	204	4.75		
23	001642	Lê Tuấn Kiệt	11A8	103	3.50	113	4.95	111	5.75			114	5.00	304	5.75	202	6.00		
24	001511	Trần Gia Kiệt	11A8	102	4.35	113	4.65	114	6.00			114	4.25	301	6.50	201	5.50		
25	001300	Lý Thành Long	11A8	101	5.10	114	4.20	112	6.25			114	5.10	303	5.75	202	6.00		
26	001565	Liên Thành Luân	11A8	101	4.20	113	3.30	112	6.25			111	4.50	304	5.25	202	6.25		
27	001618	Nguyễn Phát Lượng	11A8	103	3.75	112	4.95	111	6.75			113	4.75	304	6.00	204	6.50		
28	001327	Đặng Thị Trúc Ly	11A8	102	5.15	112	3.90	114	5.75			112	4.75	302	6.50	201	4.50		
29	001698	Nguyễn Thị Huỳnh Nghi	11A8	102	3.55	113	4.05	114	6.25			111	4.70	302	6.00	201	5.50		
30	001594	Trang Hồng Ngọc	11A8	104	5.30	111	4.05	114	6.25			113	4.60	303	6.25	203	7.00		
31	001751	Huỳnh Nguyễn Thanh Nhân	11A8	104	6.50	114	4.20	114	6.00			111	5.00	301	6.25	201	5.50		
32	001303	Nguyễn Thành Nhân	11A8	101	3.25	113	4.05	114	5.00			111	4.10	303	5.25	204	5.50		
33	001726	Nguyễn Quỳnh Như	11A8	104	5.15	111	4.20	113	5.75			112	4.85	304	5.75	201	6.00		
34	001411	Nguyễn Trâm Anh Thế Phiệt	11A8	104	3.90	111	4.20	113	4.00			111	3.10	304	6.75	202	6.25		
35	001649	Nguyễn Thiên Phúc	11A8	101	2.65	113	3.75	111	6.75			114	3.75	302	5.75	204	6.50		
36	001332	Nguyễn Ngọc Mai Phương	11A8	102	3.75	112	3.45	111	6.25			112	4.50	302	6.75	204	6.25		
37	001412	Đào Minh Quân	11A8	104	3.95	114	4.65	114	5.50			111	6.00	304	6.50	202	5.50		
38	001308	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11A8	103	3.95	112	3.45	114	5.75			111	4.00	303	6.50	204	5.25		
39	001783	Nguyễn Ngọc Thiện	11A8	103	2.85	114	3.75	112	5.25			113	2.25	303	6.00	203	5.75		
40	001679	Nguyễn Phạm Anh Thư	11A8	103	5.85	112	3.90	111	5.75			111	5.00	302	6.50	202	5.75		
41	001785	Đào Thị Thùy Trang	11A8	101	2.45	111	2.85	112	3.75			113	3.00	303	6.25	201	5.25		
42	001944	Phạm Thụy Cẩm Tú	11A8	102	4.45	112	2.40	114	4.50			111	5.50	302	5.50	201	4.75		
43	001709	Nguyễn Nam Việt	11A8	104	3.30	111	4.65	111	4.00			113	3.50	303	5.25	201	5.00		
44	001394	Lê Thảo Vy	11A8	102	4.40	112	3.00	113	6.25			114	4.75	301	6.00	201	5.75		
45	001920	Trà Huỳnh Thanh Vy	11A8	103	3.90	111	3.75	113	6.00			113	3.75	303	6.25	204	6.75		
1	001501	Châu Quỳnh Anh	11A9	101	5.30	114	3.90	113	4.00			112	5.00	302	6.50	202	5.25		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
2	001869	Nguyễn Bùi Duy Anh	11A9	102	4.15	113	5.55	111	5.25			113	6.75	303	5.75	204	5.25		
3	001948	Võ Hoài Anh	11A9	104	3.60	112	4.80	114	6.25			114	3.75	302	6.50	204	5.25		
4	001608	Đỗ Duy Thiên Bảo	11A9	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng					Vắng	VẮNG	Vắng	VẮNG		
5	001582	Nguyễn Gia Bảo	11A9	103	3.85	113	3.75	113	6.50			112	4.75	304	7.00	202	5.00		
6	001713	Nguyễn Phương Bình	11A9	102	5.60	111	3.60	111	5.00			113	6.50	304	6.50	202	7.00		
7	001345	Lê Trần Văn Cường	11A9	101	3.75	111	4.50	112	6.00			114	4.00	301	6.00	204	6.50		
8	001477	Phan Ngọc Diệp	11A9	104	4.65	114	3.60	114	6.50			113	5.00	304	6.50	201	6.75		
9	001451	Đậu Nguyễn Thành Đạt	11A9	101	4.10	111	4.05	113	4.00			112	4.50	301	5.50	201	6.00		
10	001584	Nguyễn Tiến Đạt	11A9	102	4.50	112	4.65	112	6.75			112	5.50	304	6.25	203	6.00		
11	001293	Nguyễn Văn Hảo Em	11A9	103	3.20	113	3.75	113	3.00			113	3.00	303	5.00	203	4.25		
12	001926	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	11A9	101	3.70	113	3.90	112	6.00			111	5.75	301	6.25	203	6.00		
13	001612	Mai Hồ Chí Hiếu	11A9	104	4.35	113	5.10	112	6.25			112	5.25	303	6.50	203	5.75		
14	001640	Đinh Thị Thu Huyền	11A9	104	4.20	114	4.20	112	6.00			114	5.35	303	6.00	204	6.50		
15	001297	Bùi Ngọc Bảo Khanh	11A9	104	3.40	111	3.30	111	5.75			113	4.75	301	6.00	202	5.50		
16	001877	Nguyễn Quốc Khánh	11A9	102	4.90	113	3.45	111	5.50			112	4.25	301	6.50	202	6.00		
17	001772	Huỳnh Anh Khoa	11A9	104	2.35	113	4.05	113	5.50			114	4.00	302	5.25	202	4.25		
18	001430	Trương Đăng Khoa	11A9	103	4.30	113	2.55	113	4.25			114	4.50	302	5.50	201	6.00		
19	001484	Sầm Lê Anh Kiệt	11A9	104	3.50	114	3.75	111	6.00			111	5.50	302	6.50	201	5.75		
20	001802	Phùng Quang Minh	11A9	103	5.10	114	3.60	114	6.00			112	6.00	304	6.50	202	5.00		
21	001515	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	11A9	104	4.70	111	4.05	111	6.25			111	5.25	304	6.50	202	6.00		
22	001804	Giang Minh Nhật	11A9	104	3.40	114	3.45	113	4.75			111	5.50	302	6.25	201	5.25		
23	001858	Trần Thị Yến Nhi	11A9	104	4.70	114	3.60	112	6.25			112	5.75	304	6.75	202	5.75		
24	001622	Chu Lê Đức Phát	11A9	103	3.30	114	3.75	111	5.25			114	4.75	304	5.00	204	5.75		
25	001438	Nguyễn Thọ Quang	11A9	101	4.45	113	3.90	111	6.25			113	5.75	304	6.25	201	6.00		
26	001781	Nguyễn Thị Mỹ Quyền	11A9	104	4.15	113	4.35	111	5.25			112	4.50	301	6.25	201	5.25		
27	001939	Dương Tấn Tài	11A9	102	5.15	114	3.60	111	6.00			111	4.00	301	5.50	202	6.75		
28	001677	Phạm Anh Tài	11A9	102	3.75	113	2.55	113	4.75			113	3.50	301	5.75	202	4.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
29	001941	Đặng Hoàng Anh Thư	11A9	103	5.80	111	4.20	113	6.25			113	5.60	304	6.00	203	6.25		
30	001731	Nguyễn Thanh Thư	11A9	103	4.65	111	4.50	111	6.00			114	6.00	302	6.00	201	6.25		
31	001864	Nguyễn Ngọc Minh Thy	11A9	104	5.40	113	4.65	111	6.25			113	5.25	301	6.00	201	6.00		
32	001680	Nguyễn Thủy Tiên	11A9	101	5.30	114	3.60	112	5.25			112	4.85	302	6.25	203	6.25		
33	001969	Trương Thị Trần Huyền Trân	11A9	102	2.90	113	3.45	111	3.75			113	4.50	304	5.75	204	3.75		
34	001707	Hoàng Ngọc Trinh	11A9	103	5.10	112	4.05	113	6.25			111	5.75	302	6.50	202	6.25		
35	001577	Võ Hoàng Minh Tuấn	11A9	104	6.05	113	4.95	112	6.50			114	5.25	301	7.00	204	6.50		
36	001893	Nguyễn Vũ Thảo Vi	11A9	102	4.40	114	3.90	114	6.25			113	5.00	301	6.00	203	5.50		
37	001657	Nguyễn Quốc Việt	11A9	103	5.55	113	2.70	111	5.75			111	5.75	303	5.75	202	6.00		
38	001631	Nguyễn Hùng Vương	11A9	101	4.85	112	4.20	114	5.00			114	5.00	303	6.50	202	5.75		
39	001552	Lê Thị Phương Vy	11A9	102	3.00	113	3.30	113	3.25			114	5.50	304	6.00	202	4.75		
40	001710	Trương Thúy Vy	11A9	104	5.00	114	4.05	114	5.50			113	4.50	302	6.25	204	5.00		
41	001815	Vũ Đoàn Thanh Vy	11A9	101	4.90	111	4.20	111	6.00			112	5.00	301	6.25	201	5.00		
42	001579	Kiều Gia Vỹ	11A9	103	5.25	111	4.20	112	6.25			113	6.50	302	7.00	202	7.00		
43	001842	Phạm Lê Hoàng Yến	11A9	101	5.60	113	4.50	113	6.25			113	4.25	304	5.75	204	5.75		